

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 4 năm 2022

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 3 tháng đầu năm 2022 (tính đến 31/3/2022) ước đạt 2.185.319 triệu đồng, đạt 32,05% dự toán năm, bằng 95,21% cùng kỳ năm trước; trong đó Thu nội địa đạt 2.072.279 triệu đồng, đạt 30,89% dự toán năm, bằng 91,28% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 337.645 triệu đồng, đạt 22,51% dự toán năm và bằng 74,97% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 113.040 triệu đồng, đạt 102,76% dự toán năm, tăng 351,08% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương 3 tháng đầu năm 2022 đạt 4.368.512 triệu đồng, đạt 31,19% dự toán năm và bằng 77,76% cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 202.368 triệu đồng, đạt 31,34% dự toán năm, bằng 77,48% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 1.820.676 triệu đồng, đạt 19,92% dự toán năm, bằng 95,35% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 3/2022 ước đạt 56.741 tỷ đồng, bằng 103,61% so với thời điểm 31/12/2021. Tổng dư nợ tín dụng đạt 84.469 tỷ đồng, bằng 105,20% so với thời điểm 31/12/2021; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 62.182 tỷ đồng, tăng 6,75% so với cuối năm 2021, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 22.287 tỷ đồng, tăng 1,10% so với cuối năm 2021. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (55.390 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (2.792 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (10.582 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,50%, giảm 0,08 điểm phần trăm so với cuối năm 2021.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của tỉnh bên cạnh một số khó khăn như tiêu thụ một số sản phẩm nông sản gặp nhiều khó khăn nhưng cuxg gặp nhiều thuận lợi là các nông sản chính của Tỉnh như lúa, cá tra đều tiêu thụ thuận lợi và có giá khá cao so với nhiều năm trước đây.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

Vụ Đông xuân 2021-2022

Tính đến ngày 17/4/2022, toàn Tỉnh xuống giống được 189.125 ha lúa, giảm 6.938 ha, bằng 96,46% so với cùng kỳ năm trước. Hoa màu, rau đậu và các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác xuống giống được 10.184 ha, bằng 83,96% vụ Đông xuân năm trước. Các cây hoa màu xuống giống chủ yếu trong vụ gồm: bắp 1.009 ha; khoai lang 151 ha; rau các loại 4.758 ha; đậu các loại 43 ha.

Hiện nay lúa Đông xuân đang ở vào giai đoạn thu hoạch cuối vụ, toàn Tỉnh đã thu hoạch được 180.391 ha, bằng 101,81% so với cùng kỳ năm trước và đạt 95,38% diện tích xuống giống. Năng suất đạt 70,9 tạ/ha, sản lượng lúa thu hoạch đạt 1.279.332 tấn.

Hiện tại diện tích lúa vụ Đông xuân 2021-2022 còn lại đang trong giai đoạn trổ chín 8.734 ha, tập trung chủ yếu ở các huyện, thành phố như TP. Hồng Ngự (771 ha), huyện Tân Hồng (6.007 ha), huyện Tam Nông (852 ha), huyện Thanh Bình (1.104 ha)... Dự kiến số diện tích lúa Đông xuân còn lại cũng sẽ được thu hoạch xong vào cuối tháng 4 đầu tháng 5 năm 2022. Cùng với thu hoạch lúa, đến ngày 17/4 toàn Tỉnh đã thu hoạch được 7.956 ha diện tích gieo trồng hoa màu vụ Đông xuân 2021-2022, đạt 78,13% diện tích xuống giống.

Vụ Hè thu năm 2021

Đến ngày 17/4, toàn tỉnh xuống giống 130.715 ha lúa Hè thu, bằng 120,87% cùng kỳ năm trước (tăng 22.566 ha) đạt 70,28% kế hoạch (186.000 ha), diện tích xuống giống đều ở tất cả các huyện, thành phố. Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến 17/4 đạt 8.375 ha, bằng 141,88% so cùng kỳ vụ Hè thu 2021, các loại cây xuống giống chính gồm: bắp 1.320 ha; rau, củ quả các loại 4.126 ha....

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa :

- Bệnh Sâu cuốn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 106 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – đòng trổ, mật số sâu 20 – 40 con/m²

- Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 330 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín, tỷ lệ bệnh 5 – 10%.

- Bệnh cháy bìa lá: Diện tích nhiễm nhẹ 210 ha trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín, tỷ lệ bệnh 10 - 20%.

- Bệnh lem lép hạt: Diện tích nhiễm nhẹ 1.286 ha trên lúa giai đoạn trổ chín, tỷ lệ bệnh 5 - 10%.

Hoa màu: Các đối tượng sâu bệnh như bọ trĩ, sâu xanh da láng, bệnh thán thư, sương mai xuất hiện rải rác gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới. Dự báo trong tuần tới sâu ăn tạp, sâu đục trái, sâu đục thân, bọ trĩ, bệnh thán thư, bệnh đốm lá,... xuất hiện và gây hại rải rác hoặc ở mức nhẹ.

Cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái: rệp sáp; sâu đục trái; ruồi đục trái; bệnh thán thư trên cây xoài xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Ngành chăn nuôi

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không ghi nhận bệnh dịch tả heo Châu Phi và bệnh viêm da nổi cục. Lũy kể từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 17 ổ dịch tả heo Châu Phi và 01 ổ dịch viêm da nổi cục trên địa bàn các huyện Tam Nông, Cao Lãnh, huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự với tổng số con tiêu hủy là 428 con. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

Tiêm phòng cúm đợt I/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 17/04/2022) tiêm phòng được 172.122 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 28,96% tổng đàn, 2.738.624 con vịt mũi 1 đạt 65,63 % tổng đàn, 26.787 con gà mũi 2 đạt 31,2 % tổng đàn, 260.200 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 36,35% tổng đàn.

Công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng thực hiện cấp phát 156 lít thuốc Benkocid cho huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường. Lũy kể từ đầu năm đến nay đã cấp 3.148 lít Benkocide cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường và khu vực chăn nuôi.

Giá heo hơi hiện nay vẫn duy trì ở mức thấp trong khi giá thức ăn có xu hướng tăng lên nên đã ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận của người nuôi. Dự báo trong thời gian tới giá heo có thể tăng nhẹ.

2.2. Lâm nghiệp

Để chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất số vụ cháy và mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra. Tiếp tục phối hợp với các ngành chức năng và chính quyền địa phương thực hiện việc tuyên truyền, xây dựng cấp dự báo cháy rừng trên địa bàn Tỉnh (mỗi tháng 02 lần, vào ngày 15 và 30 hàng tháng) gửi đến các chủ rừng, để cảnh báo cấp độ, nguy cơ cháy rừng và có kế hoạch PCCCR trong các tháng mùa khô. Phân công lực lượng Kiểm lâm vận hành máy móc chữa cháy thường xuyên, bảo dưỡng các thiết bị chữa cháy đảm bảo hoạt động tốt để ứng phó kịp thời khi có xảy ra cháy rừng. Phân công công chức trực PCCCR 24/24 giờ tại Văn phòng Chi cục và

02 Hạt kiểm lâm liên huyện: Tam Nông - Tân Hồng, Tháp Mười - Cao Lãnh. Nhờ làm tốt công tác tuyên truyền để người dân có ý thức cảnh giác trong mùa khô nên trong tháng không có xảy ra vụ cháy rừng nào.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng và chế biến thủy sản là thế mạnh của Tỉnh nên được các cấp chính quyền, các ngành, các doanh nghiệp và người dân quan tâm.

Tính đến thời điểm báo cáo diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 4.062 ha, tăng 17,0% so với cùng kỳ; sản lượng thủy sản ước đạt 177.576 tấn, tăng 11,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó diện tích nuôi cá tra thâm canh ước đạt 1.318 ha, tăng 0,84% so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch ước đạt 155.459 tấn, tăng 14,91% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thả nuôi tôm ước đạt 171 ha, tăng 161 ha so với cùng kỳ, sản lượng thu hoạch đạt 866 tấn, tăng 608 tấn so cùng kỳ.

Giá cá tra nguyên liệu tăng nhẹ so với tháng trước và đang ở mức cao, hiện nay xuất khẩu cá phi lê đông lạnh đang có nhiều thuận lợi vì vậy nhiều khả năng sản lượng thủy sản của Tỉnh sẽ tăng cao trong năm 2022 so với năm 2021.

Tháng 4 thường là tháng cao điểm nắng nóng trong mùa khô tại Đồng bằng sông Cửu Long, mực nước trên sông Tiền và sông Hậu ở mức thấp. Năm nay mùa mưa đến sớm hơn mọi năm nên không xảy ra việc thiếu nước ngọt đối với sản xuất và sinh hoạt của người dân. Trong các ngày qua đã có nhiều cơn mưa trên diện rộng, xen kẽ với các đợt nắng nóng ngắn ngày.

3. Sản xuất Công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp tiếp tục đà phục hồi tăng trưởng sau dịch bệnh Covid-19. Các chỉ tiêu sản xuất công nghiệp và phát triển doanh nghiệp trong tháng 4/2022 đều tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể như sau:

3.1. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 4 năm 2022 so với tháng trước tăng 3,44%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,70%. Trong đó, ngành Khai khoáng giảm 2,33% so với tháng trước nhưng tăng 35,92% so với cùng kỳ; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,10% so với tháng trước và tăng 7,59% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 0,12% so với tháng trước nhưng giảm 6,47% so với cùng kỳ; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 4,75% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mức tăng của các ngành cấp I như sau: Khai khoáng tăng 54,93%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,90%; Sản xuất và phân

phối điện tăng 4,35%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,87%.

So với tháng trước, Cát khai thác giảm 25,65%; Cá phi lê đông lạnh tăng 2,50%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 1,05%; Thức ăn thủy sản tăng 5,11%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 9,21%; Áo quần các loại tăng 11,76%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 34,63%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 3,53%; Bia tăng 16,69%; Bê tông tươi tăng 6,62%.

So với tháng cùng kỳ năm trước, Cát khai thác tăng 35,07%; Cá phi lê đông lạnh tăng 15,18%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 26,08%; Thức ăn thủy sản giảm 16,33%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 59,57%; Áo quần các loại giảm 24,03%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 4,69%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 42,62%; Bia giảm 29,13%; Bê tông tươi giảm 16,06%.

Tính chung 4 tháng đầu năm, bên cạnh một số sản phẩm chủ lực có tăng trưởng dương như Cát khai thác (+52,72%); Cá phi lê đông lạnh (+16,56%); Gạo xay xát, lau bóng (+13,78%); Thuốc lá có đầu lọc (+47,60%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+2,08%); các sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ gồm: Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (-45,44%); Thức ăn thủy sản (-16,84%); Áo quần các loại (-16,01%); Bê tông tươi (-14,74%); Bia (-11,87%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (-5,70%).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 4/2022 so với tháng trước tăng 2,62% (chủ yếu do lao động trong các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,77%), so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 6,17% (trong đó ngành Khai khoáng giảm 1,97%; Chế biến chế tạo tăng 6,57%, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,86%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,26%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2021, số lao động đang làm việc trong toàn ngành công nghiệp tăng 2,94% so với cùng kỳ năm 2021.

So với tháng 4/2021, chỉ số tiêu thụ (CSTT) tháng 4/2022 của ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 0,59% trong khi chỉ số tồn kho (CSTK) tăng 11,57%. Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT giảm 0,31%, CSTK tăng 12,33%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 3,52%, CSTK tăng 84,63%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 40,92%, CSTK tăng 148,44%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 16,27%, CSTK tăng 89,84%;

- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa: CSTT giảm 38,32%, CSTK tăng 90,86%;
- In, sao chép bản ghi các loại: CSTT tăng 9,49%, CSTK tăng 113,22%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 8,95%, CSTK giảm 2,42%;

3.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 3/2022, tỉnh Đồng Tháp có 91 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 909.050 triệu đồng. Trong đó có 04 DNTN với vốn đăng ký 1.500 triệu đồng, 75 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 493.750 triệu đồng, 12 CTCP với tổng vốn đăng ký 413.800 triệu đồng. Tính chung 3 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới là 215 doanh nghiệp (04 DNTN, 195 công ty TNHH, 16 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 1.780.588 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp tăng 69 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký tăng 586.858 triệu đồng, số lao động giảm 1.896 người.

Phân theo khu vực kinh tế: Trong số 215 doanh nghiệp thành lập mới, có 01 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 2.000 triệu đồng, 67 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 497.200 triệu đồng, 147 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.281.388 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2022 là 151 doanh nghiệp, tăng 22 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 118 doanh nghiệp, tăng 29 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể là 52 doanh nghiệp, giảm 34 doanh nghiệp so với năm 2021.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Sau thời gian thực hiện các thủ tục ban đầu, các công trình xây dựng được đẩy nhanh tiến độ thi công; các công trình chuyển tiếp của năm 2021 sang năm 2022 cũng được khẩn trương thực hiện. Công tác chỉ đạo sâu sát, thường xuyên ở các cấp, các sở ban ngành cũng góp phần giải quyết những khó khăn phát sinh trong quá trình thi công công trình, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư. Do đó, khối lượng vốn đầu tư phát triển thực hiện trong tháng tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh trong tháng 4/2022 ước đạt 330.161 triệu đồng, so với tháng trước tăng 10,20%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,59%. Trong đó, vốn do Trung ương quản lý ước đạt 36.599 triệu đồng, tăng 7,51% so với tháng trước và tăng 24,69% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước

đạt 293.562 triệu đồng, tăng 10,55% so với tháng trước và tăng 4,70% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn ước thực hiện, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 263.955 triệu đồng, tăng 10,22% so với tháng trước và tăng 1,40% so với cùng kỳ, vốn vay chiếm 36.750 triệu đồng, tăng 9,48% so với tháng trước và tăng 46,07% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thực hiện được 1.220.017 triệu đồng, tăng 13,62% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 163.509 triệu đồng, tăng 122,74% so với cùng kỳ năm trước; vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 1.056.508 triệu đồng, tăng 5,61% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 4/2022 ước đạt 293.562 triệu đồng, tăng 10,55% so với tháng trước và tăng 21,98% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 208.661 triệu đồng, tăng 10,61% so với tháng trước và tăng 39,75% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 84.901 triệu đồng, tăng 10,40% so với tháng trước nhưng giảm 7,06% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm 2022, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.056.508 triệu đồng, tăng 21,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 754.937 triệu đồng, tăng 48,97% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 301.571 triệu đồng, giảm 17,31% so với cùng kỳ năm trước.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2022 ước đạt 731.120 triệu đồng, đạt 60,51% kế hoạch vốn (kế hoạch vốn là 1.208.245 triệu đồng).

Dự án Đường sớ Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa lũy kế từ đầu dự án đến cuối tháng báo cáo thực hiện được 214.280 triệu đồng, so với tổng mức kế hoạch đạt 44,89% (tổng mức vốn đầu tư là 477.300 triệu đồng).

Dự án Bệnh viện đa khoa Đồng Tháp tổng mức vốn kế hoạch là 1.724.105 triệu đồng, tính từ khi khởi công đến nay, giá trị thực hiện ước đạt 1.401.703 triệu đồng, đạt 81,30% so với tổng mức vốn kế hoạch. Hiện dự án đang tạm ngừng thi công để đợi bổ sung vốn.

Dự án nâng cấp đường ĐT 841 và xây mới Cầu Sớ Thượng 2 với tổng mức

vốn đầu tư công trình là 328.157 triệu đồng, ước tính từ khi khởi công đến tháng 4/2022 thực hiện được 151.408 triệu đồng, đạt 46,14% kế hoạch vốn (bằng tiến độ tính đến tháng 3/2022 do trong tháng 4/2022 không thi công).

Dự án đường ĐT 849 (đoạn từ ĐT 848 đến QL 80) với tổng mức đầu tư 202.579 triệu đồng, ước tính đến tháng 4/2022 thực hiện được 182.020 triệu đồng, đạt 89,85% tổng mức vốn kế hoạch.

Trong những tháng đầu năm, các chủ đầu tư và Ban quản lý dự án tập trung giải ngân kế hoạch vốn năm 2021 chuyển qua, đồng thời triển khai công tác lập hồ sơ, thẩm định thiết kế kỹ thuật thi công - dự toán, kế hoạch tổ chức đầu thầu các công trình mới, công tác giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ của các dự án, nhất là các dự án giao thông trọng điểm.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ của tỉnh tiếp tục đà phục hồi mạnh sau dịch bệnh Covid-19. Ngoạt trừ du lịch - lữ hành và vận tải hành khách chưa trở lại mức của tháng cùng kỳ năm trước còn các ngành khác đều đã tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Trong tháng hoạt động thương mại và dịch vụ của Tỉnh tiếp tục được phục hồi, nhờ các hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn và sức tiêu thụ của người dân có xu hướng tăng sau khi dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát tốt.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2022 đạt 9.361 tỷ đồng, tăng 2,28% so với tháng trước và tăng 7,63% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 4/2022 ước tính đạt 7.193 tỷ đồng, tăng 1,35% so với tháng trước, tăng 9,54% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước hầu hết các nhóm hàng đều tăng trưởng: Nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 2,03% so với tháng trước và 7,30% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Hàng may mặc tăng 2,14% so với tháng trước và 6,19% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 0,17% so với tháng trước và 25,98% so với cùng kỳ năm 2021; Nhóm Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,32% so với tháng trước và tăng 24,73% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Nhiên liệu khác tăng 1,24% so với tháng trước và 17,18% so với cùng kỳ năm trước... Nguyên nhân một số nhóm hàng tăng giá cao so với cùng kỳ năm trước là do ngoài nhu cầu tăng, giá cả một số loại hàng hóa như sắt thép, xăng dầu do ảnh hưởng của biến động chính trị trên thế giới nên có xu hướng tăng giá đã ảnh hưởng đến giá cả các mặt hàng này tại Việt Nam.

Doanh thu ngành Khách sạn nhà hàng trong tháng 04-2022 đạt 1.450 tỷ đồng,

tăng 5,84% so tháng trước và tăng 0,17% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 1,23 tỷ đồng, tăng 27,46% so với tháng trước và bằng 95,94% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu Dịch vụ đạt 717 tỷ đồng tăng 4,77% so với tháng trước và tăng 5,04% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 4 tháng đầu năm ước đạt 37.166 tỷ đồng, tăng 4,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thương mại ước đạt 29.132 tỷ đồng tăng 6,61% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 5.535 tỷ đồng bằng 98,46% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch, lữ hành ước đạt 4 tỷ đồng, bằng 75,29% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ ước đạt 2.495 tỷ đồng bằng 96,69 % so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh trong các tháng đầu năm có sự phục hồi mạnh nhờ sự gia tăng sức tiêu thụ trên thị trường. Bên cạnh đó là sự chủ động thích ứng với tình hình mới từ các doanh nghiệp, sự đồng hành, hỗ trợ của chính quyền đảm bảo thuận lợi cho sản xuất, lưu thông hàng hoá, tạo sự thông thoáng cho môi trường đầu tư, hoạt động sản xuất - kinh doanh được triển khai mạnh mẽ trên địa bàn Tỉnh ...

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 4-2022 đang dần trở lại bình thường, nhu cầu đi lại của người dân đã tăng trở lại. Tuy nhiên việc giá xăng, dầu biến động theo hướng tăng đã ảnh hưởng đến các hoạt động kinh doanh vận tải. Trước tình hình này, các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã chủ động thích ứng bằng cách tính toán lại phương án sản xuất, kinh doanh, nhằm đảm bảo doanh thu và ổn định hoạt động.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 4-2022 ước tính 2.100 ngàn người, tăng 20,86% so với tháng trước và bằng 59,57% so với cùng kỳ năm 2021. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4-2022 đạt 785 ngàn tấn, tăng 1,29% so với tháng trước và tăng 16,07% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 4-2022 ước tính đạt 75.402 ngàn hành khách/km, tăng 50,12% so với tháng trước và bằng 75,62% so với cùng kỳ năm 2021. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4-2022 ước đạt 80.293 ngàn tấn/km tăng 4,39% so với tháng trước và tăng 12,73% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 8.502 ngàn lượt hành khách, bằng 48,89% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 212.141 ngàn hành khách/km bằng 50,30% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.113 ngàn tấn/km, tăng 17,91% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 297.645 ngàn

tấn/km tăng 7,42 % so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4-2022 ước tính đạt 196.563 triệu đồng, tăng 16,04% so với tháng trước và bằng 91,40% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 82.676 triệu đồng, tăng 47,06% so với tháng trước và bằng 72,89% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 99.942 triệu đồng, tăng 0,65% so với tháng trước và tăng 16,69% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 13.945 triệu đồng, tăng 0,54% so với tháng trước và bằng 87,33% so với cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 705.396 triệu đồng, bằng 80,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 249.738 triệu đồng, bằng 51,85% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 400.384 triệu đồng, tăng 19,55% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55.274 triệu đồng, bằng 87,09% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung hoạt động vận tải trong tỉnh trong thời gian tới tiếp tục tăng trưởng, nhất là vận tải hành khách. Nguyên nhân là do tuyến quốc lộ 30 qua địa bàn tỉnh được đầu tư nâng cấp, cùng với việc đưa vào sử dụng các tuyến xe buýt chất lượng cao tạo thuận lợi trong việc đi lại cũng như lưu thông hàng hóa trên địa bàn. Dự kiến kỳ nghỉ lễ 30-4 và 1-5 năm nay diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 ở các địa phương cơ bản được khống chế, cộng thêm việc nới lỏng chính sách phòng, chống dịch đã tạo điều kiện để lĩnh vực vận tải hành khách khôi phục trở lại hoạt động.

5.3. Khách lưu trú:

Sau thời gian dài bị ảnh hưởng bởi Dịch bệnh Covid-19, ngành du lịch của Tỉnh đã từng bước khôi phục lại, nhiều hoạt động du lịch được tái khởi động với nhiều giải pháp phục hồi du lịch, nhiều sự kiện được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại ... đồng thời xúc tiến và quảng bá du lịch cùng với chương trình kích cầu du lịch để thu hút du khách trong và ngoài nước. Trong đó chú trọng hướng đến phát triển thị trường khách nội địa, từng bước phục hồi khách quốc tế sau khi Covid-19 trên thế giới được kiểm soát.

Lượt khách phục vụ trong tháng 4-2022 ước đạt 123,6 ngàn lượt khách, tăng 19,21% so với tháng trước và bằng 88,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022 đạt 392 ngàn lượt khách, bằng 71,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 392 ngàn lượt khách phục vụ thì có 200,44 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 51,08% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 4-2022 ước đạt 60.344 ngày khách, tăng 19,26% so với tháng trước và bằng 86,64% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 191.983 ngày khách, bằng 70,75 % so với cùng kỳ năm 2021.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 4-2022 ước đạt 643 lượt khách, tăng 19,26% so với tháng trước và bằng 94,02% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.940 lượt khách, bằng 89,08% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 4-2022 ước đạt 1.364 ngày khách, tăng 19,71% so với tháng trước và bằng 98,49% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 4.161 ngày khách, bằng 69,71% so với cùng kỳ năm 2021.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu

Việc gia tăng nhu cầu nhập khẩu từ thị trường thế giới đối với một số mặt hàng nông sản chế biến đã tạo điều kiện cho kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh tăng trưởng mạnh. Bên cạnh đó với việc tăng giá của mặt hàng xăng dầu, mặt hàng nhập khẩu chính của Tỉnh cũng làm cho kim ngạch nhập khẩu của Tỉnh tăng lên.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 4-2022, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 167.246 ngàn USD, tăng 0,21% so với tháng trước và tăng 39,61% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế có giá trị xuất khẩu tăng như Kinh tế tư nhân tăng 1,04%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,46%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất với mức tăng 222,95%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 37,83%; Kinh tế tư nhân bằng 83,787;

Nếu xem xét theo nhóm hàng thì trong tháng 4-2022, ước tính tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước, trừ hàng hóa khác. Trong đó, so với tháng trước Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 0,96% và sản lượng tăng 3,62%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,74% và sản lượng tăng 0,78%. So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 51,67% và sản lượng tăng 15,81%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 22,09% và sản lượng tăng 17,66%. Nguyên nhân làm hai mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh là cá tra và gạo tăng cao so với cùng kỳ năm trước là do nhu cầu tăng mạnh trên thị trường thế giới do ảnh hưởng của chiến tranh Nga - Ukraine.

Ước tính 4 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 598.298 ngàn USD, tăng 39,90% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân xuất khẩu của Tỉnh tăng mạnh trong các tháng đầu năm là do sự hồi phục xuất khẩu các mặt hàng

chủ lực của Tỉnh sau dịch bệnh Covid-19, do ảnh hưởng của chiến tranh Nga - Ukraine nên người tiêu dùng thay đổi thói quen tiêu dùng. Bên cạnh đó là nhờ các doanh nghiệp đã tận dụng tốt các hiệp định thương mại tự do đã được Việt Nam ký kết và sự nỗ lực của chính quyền các cấp trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp để duy trì phục hồi sản xuất kinh doanh trong thời gian qua.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4-2022 ước tính đạt 63.961 ngàn USD, tăng 0,77% so với tháng trước và tăng 102,11% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 4 tháng đầu năm 2022 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 215.867 ngàn USD tăng 87,20% so với cùng kỳ năm 2021. Việc kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm tăng chủ yếu do giá trị nhập khẩu của mặt hàng xăng dầu tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Với sự tăng giá của thị trường thế giới và phục hồi tiêu thụ ở thị trường trong nước nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm ước tăng 24,39% về khối lượng nhập và tăng 138,05% về giá trị nhập khẩu. Riêng tháng 4 năm 2022 ước tính nhập khẩu mặt hàng mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 40.695 ngàn USD bằng 346,43% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 36.233 tấn bằng 165,19%. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập bằng 100,95% so với tháng trước và bằng 78,54% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập bằng 100,65% so với tháng trước và bằng 75,86% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập bằng 100,32% so với tháng trước và 151,40% so với cùng kỳ năm 2021.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 21/4/2022, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 27.990 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 27.130 đồng/lít, dầu hỏa là 23.820 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 25.350 đồng/lít. Xi măng Hà Tiên giá khoảng 80.000 - 90.000 đồng/bao.

Giá một số mặt hàng vật tư nguyên liệu khác như sau: Phân Urê Phú Mỹ dao động 18.400 đồng/kg; Phân DAP én Hồng Hà giá từ 26.000 đồng/kg; Phân Kali Canada giá từ 16.600 đồng/kg.

Giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 6.000 - 6.200 đồng/kg (thấp hơn 800-1.000 đồng so với cùng kỳ năm trước) lúa loại hai giá từ 5.200-5.300 đồng/kg (thấp hơn 400 - 500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu có xu hướng giảm, giá từ 7.900 - 8.000 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 52.792 đồng/kg cao hơn so với tháng trước nhưng giảm hơn so với cùng kỳ năm trước 23.208 đồng/kg; Giá gà ta

bán cho thương lái khoảng 69.625 đồng/kg; vịt trắng từ 44.667 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 31.000-32.500 đồng/kg tăng từ 1.000-2.500 đồng/kg so với tháng trước, cao hơn từ 10.000-11.500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000- 220.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước, loại 2 giá dao động .

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 04 năm 2022 của Tỉnh, tăng 1,75% so với tháng 12 năm trước, tăng 2,89% so với tháng cùng kỳ năm trước nhưng chỉ tăng 0,76% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 2,63%. Nguyên nhân chỉ số giá tăng so với tháng trước là do sự biến động của nhóm hàng xăng dầu.

Chỉ số giá vàng tháng 04 năm 2022 so với tháng trước tăng 2,62%, tăng 6,19% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 6,38%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 04 năm 2022 so với tháng trước tăng 0,70%, tăng 0,10% so với tháng 12-2021.

8. Một số tình hình xã hội

Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục tập trung hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2021-2022, Sở giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) chỉ đạo và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc, Phòng GD&ĐT tăng cường công tác đảm bảo an toàn cho học sinh phòng, chống dịch Covid-19. Tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm; ôn tập, hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng cơ bản cho học sinh lớp 12 để chuẩn bị thi tốt nghiệp THPT theo lịch thi của Bộ GD&ĐT. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên; mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu; chuẩn bị cơ sở vật chất; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên. Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch Phát triển Giáo dục tỉnh Đồng Tháp đến năm 2025.

Ngành Y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là trước tốc độ lây lan nhanh của biến chủng mới Omicron hiện nay. Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trong thời gian tới, các địa phương trong tỉnh đã tiếp tục chủ động rà soát, thống kê, lập danh sách đối tượng cần tiêm các mũi, đồng thời cập nhật lại tình trạng tiêm chủng của tất cả đối tượng trên địa bàn. Cùng với đó, tăng cường phối hợp công tác tuyên truyền, cập nhật tình hình, mức độ nguy hiểm của dịch bệnh Covid-19; tầm quan trọng, lợi ích của tiêm vắc-xin cho trẻ từ 5 tuổi đến dưới 12 tuổi để người dân hiểu và chủ động tiêm vắc-xin

đúng thời gian, đảm bảo không bỏ sót đối tượng.

Tính đến ngày 20/4/2022, tại Đồng Tháp thực hiện tiếp nhận 92.613 trường hợp cần phải cách ly y tế tập trung, trong đó cách ly đủ 14 ngày là 92.537 trường hợp, hiện còn cách ly y tế tập trung 76 trường hợp. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh hiện được kiểm soát tốt.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính đến thời điểm 31/3/2022 như sau: Sốt xuất huyết: 378 cas; Bệnh tiêu chảy 1.239 cas; Bệnh viêm gan do virus: 24 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 29 cas; Bệnh cúm 2.980 cas; Lao phổi 16 cas; Bệnh sởi 01 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức 06 phiên giao dịch việc làm, có 101 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng (trong đó có 62 doanh nghiệp tham gia trực tiếp và 39 doanh nghiệp tham gia trực tuyến), tuyển sinh; có 2.118 lao động đến tham dự, trong đó có 756 lao động được giới thiệu việc làm. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 20.951 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 301 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng. Ra quyết định cho 6.125 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 99.156,8 triệu đồng và 08 lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, với số tiền chi hỗ trợ là 35 triệu đồng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 166 trường hợp (tăng 14 trường hợp, giảm 152 trường hợp). Trong dịp tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, Đồng Tháp đã tổ chức thăm và tặng quà từ các nguồn ngân sách nhà nước và kinh phí vận động từ cộng đồng với tổng số 66.138 suất, với số tiền 17.676,1 triệu đồng (trong đó: Quà Chủ tịch nước 20.703 suất, Quà Tỉnh 21.205 suất, Quà huyện, thành phố 24.230 suất); Trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án chi trả trợ cấp ưu đãi Người có công với cách mạng qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và trình ban hành Kế hoạch thực hiện chi hỗ trợ công tác an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2022 từ nguồn thu xổ số kiến thiết.

Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN): Phát động phong trào thi đua đặc biệt chào mừng 40 năm Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” năm 2022; Đề xuất xây dựng kế hoạch tổ chức Kỳ thi Kỹ năng nghề tỉnh Đồng Tháp năm 2022; Phối hợp với Sở Tài chính: thẩm định dự thảo Quyết định ban hành đơn giá dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng trên địa bàn tỉnh; Bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng năm 2022. Rà soát, lấy ý kiến các trung tâm giáo dục nghề nghiệp trong điều

chuyển thiết bị dạy nghề tại các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp cấp huyện.

Công tác giảm nghèo: Tham mưu UBND Tỉnh dự thảo trình Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân Tỉnh xin điều chỉnh chỉ tiêu giảm nghèo hàng năm Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2022 – 2025; Báo cáo số liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hàng tháng phục vụ Chương trình viễn thông công ích đến năm 2025 về UBND Tỉnh tổng hợp báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tập trung tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao Kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022) và 136 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 – 01/5/2022) đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh theo quy định.

Trong tháng 04-2022, từ Tỉnh đến cơ sở đồng loạt tổ chức Lễ phát động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2022.

Tổ chức thành công Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Gò Tháp năm 2022 tại KDT Gò Tháp, sau 2 năm giảm quy mô do dịch Covid-19, Lễ hội Vía bà Chúa xứ Gò Tháp năm nay được tổ chức đủ cả phần lễ và phần hội gắn với nhiều hoạt động kích cầu du lịch, góp phần thu hút khoảng 90.000 du khách và người dân đến hành hương và tham quan du lịch.

Hoạt động Thư viện thực hiện hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch. Nổi bật, tổ chức chuỗi hoạt động Ngày sách và Văn hoá đọc lần thứ nhất tỉnh Đồng Tháp năm 2022, với chủ đề “Sách - Sứ mệnh phát triển văn hoá đọc”, diễn ra từ ngày 18-23/4/2022, với các hoạt động phong phú, đa dạng và mới lạ với quy mô cấp Tỉnh. Phối hợp tổ chức 8 chuyến xe “Ánh sáng tri thức” phục vụ nhân dân trên địa bàn huyện Lấp Vò, huyện Cao Lãnh. Luân chuyển 600 bản sách đến cơ sở và Thư viện trường học.

Trong tháng, cử 22 lượt HLV và 124 lượt VĐV tham gia 11 giải mở rộng khu vực, quốc gia, Đông Nam Á, thế giới đạt: 5 HCV, 10 HCB, 17 HCD. Thành tích nổi bật: đội Đá cầu tham dự giải Vô địch các CLB quốc gia đạt 02 HCV, 03 HCB, 03 HCD, xếp hạng Nhất toàn đoàn; tham gia đoàn Karate Việt Nam tham dự giải Vô địch Karate Đông Nam Á, đạt 01 HCB, 01 HCD, giúp đoàn thể thao Việt Nam Nhất toàn đoàn; tham gia đoàn Xe đạp Việt Nam tham dự giải Vô địch đường trường châu Á tại Tajikistan, đạt 01 HCD.

Trật tự an toàn xã hội

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội

khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/3/2022 đến 15/4/2022 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Cũng trong tháng, xảy ra 13 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý trong tháng là 08 vụ, với số tiền xử phạt là 161,5 triệu đồng.

Hiện nay, để bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy các đơn vị chức năng đã tiến hành khảo sát thực tế tại các khu vực có nguy cơ cháy cao; từ đó đưa ra nhiều biện pháp trong công tác phòng, chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, phương án triển khai nhiều giải pháp để đảm bảo an toàn PCCC trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2021 đến ngày 13/4/2022 toàn tỉnh đã xảy ra 31 vụ tai nạn giao thông, làm 32 người chết và bị thương 05 người, so với cùng kỳ năm trước, tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người, bị thương giảm 05 người. Trong số 31 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy không gây thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Vụ HT TKQG - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, Khu vực, TP (12);
- Lưu TH + Văn thư (2).

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Phạm Văn Hoàng

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31-03-2022:

	Dự toán năm 2022 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 31/3/2022 (triệu đồng)	Ước 2022 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2021 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	6.818.777	2.185.319	32,05	95,21
1. Thu nội địa	6.708.777	2.072.279	30,89	91,28
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	485.000	194.438	40,09	119,46
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	945.000	329.826	34,90	90,11
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.527.000	374.630	24,53	83,72
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	74.000	17.430	23,55	80,90
- Thu tiền sử dụng đất	800.000	271.709	33,96	69,00
- Thu phí, lệ phí	380.000	132.235	34,80	95,60
- Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	337.645	22,51	74,97
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	113.040	102,76	451,08
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.006.153	4.368.512	31,19	77,76
1. Chi cân đối ngân sách	12.792.680	4.009.634	31,34	77,48
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.374.957	202.368	6,00	31,06
Chi thường xuyên	9.140.657	1.820.676	19,92	95,35
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.709.255	152.872	8,94	103,57
+ Chi sự nghiệp môi trường	133.115	15.955	11,99	46,51
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	7.797	25,15	19,69
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.090.257	665.220	16,26	105,10
+ Chi sự nghiệp y tế	770.000	226.111	29,37	84,51
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.356.350	382.858	28,23	98,07
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.213.473	143.528	11,83	49,31
3. Chi tạm ứng	-	215.350	-	101,93

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/03/2021)

	Thực hiện đến 31/12/2021 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/3/2022 (tỷ đồng)	ƯT 31/3/2022 so với 31/12/2021
I. Nguồn vốn huy động	54.766	56.741	103,61
- Tiền gửi tiết kiệm	38.027	39.435	103,70
- Tiền gửi thanh toán	16.134	16.774	103,97
- Phát hành giấy tờ có giá	605	532	87,93
II. Tổng dư nợ tín dụng	80.296	84.469	105,20
1. Dư nợ ngắn hạn	58.251	62.182	106,75
2. Dư nợ trung dài hạn	22.045	22.287	101,10
III. Nợ xấu	464	424	91,38
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,58	0,50	-

3. Sản xuất Nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 4 năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2021-2022 (đến 15-4-2022)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	189.125	96,46
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	10.184	83,96
TĐ: + Ngô	ha	1.009	72,28
+ Khoai lang	ha	151	18,02
+ Đậu các loại	ha	43	51,81
+ Rau các loại	ha	4.758	110,42
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	180.391	101,81
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	7.956	65,59
TĐ: + Ngô	ha	875	85,53
+ Khoai lang	ha	142,0	42,39
+ Đậu các loại	ha	43,0	60,56
+ Rau các loại	ha	4.188	123,72
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.279.332	97,42
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
+ Ngô	Tấn	8.345	85,87
+ Khoai lang	Tấn	3.417	42,50
+ Đậu các loại	Tấn	94	66,20
+ Rau các loại	Tấn	78.389	120,93
2. Vụ Hè thu 2022 (đến 15-4-2022)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	130.715	120,87
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	8.375	141,88
TĐ: + Ngô	ha	1.320	267,75
+ Khoai lang	ha	236	-
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	4126	213,12

4. Lâm nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
				tháng 4	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
+ Gỗ khai thác	m3	7.430	28.274	92,75	89,64
+ Củi khai thác	ste	19.246	81.949	92,76	99,47
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	1,0	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	0,45	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2021(%)	
			tháng 4	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	272	4.062	254,58	117,00
Trong đó: Cá tra thâm canh	54	1.318	103,85	100,84
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	60.149	177.576	152,13	111,16
a. Nuôi trồng thủy sản	59.171	172.649	153,21	110,38
Trong đó: Cá tra thâm canh	53.831	155.459	158,18	114,91
b. Khai thác thủy sản	978	3.650	106,65	109,41

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số lao động tháng 4/2022 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,62	106,17	102,94
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	98,03	97,92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,77	106,57	103,15
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,14	98,76
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,80	103,26	102,27
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	102,34	147,48	140,44
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	103,10	99,54	97,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101,38	112,62	108,12

b. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2022 so với tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	110,76	102,35	111,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110,76	102,35	111,57
Sản xuất chế biến thực phẩm	111,17	102,83	112,33
Sản xuất đồ uống	172,98	105,54	184,63
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	220,03	100,00	248,44
Dệt	36,64	100,00	28,23
Sản xuất trang phục	190,41	103,68	189,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,24	95,76	102,75
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	186,51	100,76	190,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	260,31	113,45	213,22
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100,92	96,30	97,58
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	1454,33	117,27	567,02
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	206,01	101,77	215,27
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	213,79	100,00	157,59
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2022 (%)

	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2022 so với Tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	89,77	103,93	99,41	92,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo	89,77	103,93	99,41	92,05
Sản xuất chế biến thực phẩm	89,30	104,29	99,69	92,45
Sản xuất đồ uống	100,44	97,41	103,52	97,53
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	173,96	84,42	140,92	151,91
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	68,56	106,40	83,73	80,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	148,64	94,36	150,91	132,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	54,51	114,66	61,68	54,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	146,65	95,74	109,49	126,55
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,07	90,40	91,05	70,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	109,85	103,04	111,02	111,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	76,18	106,62	85,09	86,82
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	108,66	106,89	95,95	100,29
SXt sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	73,25	100,00	76,49	95,85
Sản xuất xe có động cơ	90,36	113,36	101,45	86,28
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

	Tháng 3 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2022 so với Tháng 3 năm 2022	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,01	103,44	106,70	105,51
Khai khoáng	195,67	73,67	135,92	154,93
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	195,67	73,67	135,92	154,93
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,55	104,10	107,59	104,90
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,75	103,17	102,76	102,16
Sản xuất đồ uống	201,90	117,14	89,19	103,67
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	125,28	109,21	159,57	147,60
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	69,04	110,45	86,18	80,68
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	93,26	101,38	98,06	105,50
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	61,03	109,81	66,09	61,20
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	154,38	94,53	108,32	131,95
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	59,94	117,63	76,77	76,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,41	101,97	111,23	111,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	76,18	106,62	83,94	85,26
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	89,92	104,57	100,46	98,21
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	78,87	100,00	71,67	83,03
Sản xuất xe có động cơ	77,04	113,33	84,58	78,22
SX phương tiện vận tải	17,70	105,79	48,96	23,75
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	105,79	-	723,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	3,92	139,79	6,01	5,32
Sản xuất và phân phối điện	122,67	100,12	93,53	104,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	122,67	100,12	93,53	104,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,94	100,72	104,75	121,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,97	101,01	94,56	112,85
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	627,34	98,55	610,52	542,57
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
						tháng 4	Cộng đồn
Cát khai thác	<i>Nghìn m3</i>	1.194	888	3.370	74,35	135,07	152,72
Khai thác cát đen	<i>"</i>	1.040	787	3.051	75,66	133,51	148,90
Khai thác cát vàng	<i>"</i>	154	101	319	65,51	148,60	202,57
Cá phi lê đông lạnh	<i>Tấn</i>	37.379	38.313	141.254	102,50	115,18	116,56
Gạo xay sát, lau bóng	<i>Tấn</i>	106.292	107.405	422.479	101,05	126,08	113,78
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	<i>Tấn</i>	1.947	1.951	8.258	100,22	121,36	132,75
Thức ăn thủy sản	<i>Tấn</i>	134.343	141.206	514.669	105,11	83,67	83,16
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	<i>1000 gói</i>	4.121	4.500	16.527	109,21	159,57	147,60
Áo quần các loại	<i>1000 cái</i>	438	490	2.399	111,76	75,97	83,99
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	<i>1000 đôi</i>	330	350	1.302	106,06	80,43	94,30
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	<i>triệu viên</i>	27	36	127	134,63	95,31	102,08
Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	<i>triệu viên</i>	64	62	241	96,47	57,38	54,56
Bê tông tươi	<i>m3</i>	11.705	12.480	47.703	106,62	83,94	85,26
Bia	<i>Nghìn lít</i>	1.209	1.411	5.999	116,69	70,87	88,13
Nước sản xuất	<i>Nghìn m3</i>	3.831	3.870	17.249	101,01	94,56	112,85

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2021			Năm 2022		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	146	1.193.730	4.492	215	1.780.588	2.596
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	2	2.100	3	4	1.500	22
Công ty TNHH	136	891.130	2.250	195	1.294.288	2.338
Công ty cổ phần	8	300.500	2.239	16	484.800	236
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	19.500	207	1	2.000	5
B. Khai khoáng	1	2.000	5	1	10.000	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	23	498.800	3.639	22	149.000	316
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	5.900	8	1	10.000	10
F. Xây dựng	23	98.000	177	43	328.200	247
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75	382.730	373	113	847.300	1.767
H. Vận tải kho bãi	2	9.400	6	6	5.368	30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5.500	20	4	14.500	23
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	1	30	4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	146.000	17	5	303.900	28
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	12.600	24	7	26.500	30
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5.000	6	5	67.000	108
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	1	200	3	1	2.800	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	8.000	5	1	2.000	1
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	1	100	2	4	11.990	19
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	129	-	-	151	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	89	-	-	118	-	-
4. Số DN giải thể	86	-	-	52	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	299.589	330.161	1.220.017	110,20	106,59	113,62
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	34.043	36.599	163.509	107,51	124,69	222,74
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	265.546	293.562	1.056.508	110,55	104,70	105,61
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	239.472	263.955	968.778	110,22	101,40	106,29
+ Ngân sách trung ương	52.348	56.618	237.917	108,16	123,93	211,09
+ Ngân sách địa phương	187.124	207.337	730.861	110,80	96,60	91,50
b. Vốn vay	33.567	36.750	141.953	109,48	146,07	186,96
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	21.434	23.530	84.664	109,78	152,10	199,39
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	8.600	9.560	35.760	111,16	158,54	166,64
d. Vốn khác	17.950	19.896	73.526	110,84	109,16	113,21

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
TỔNG SỐ	265.546	293.562	1.056.508	110,55	121,98	121,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	188.646	208.661	754.937	110,61	139,75	148,97
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	61.208	68.779	243.717	112,37	132,14	123,79
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.438	33.882	132.340	111,31	130,21	181,87
Vốn Nước ngoài (ODA)	28.200	30.900	111.700	109,57	185,00	247,46
Vốn Xổ số kiến thiết	68.800	75.100	267.180	109,16	137,70	139,16
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	76.900	84.901	301.571	110,40	92,94	82,69
Vốn cân đối ngân sách huyện	62.200	68.701	244.521	110,45	90,88	81,01
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	33.100	35.900	134.100	108,46	78,70	73,62
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.500	13.800	48.300	110,40	106,09	93,00
Vốn khác	2.200	2.400	8.750	109,09	87,59	79,97
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.152.170	9.361.108	37.165.802	102,28	107,63	104,59
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.097.237	7.193.335	29.131.627	101,35	109,54	106,61
+ Khách sạn nhà hàng	1.369.611	1.449.528	5.535.486	105,84	100,17	98,46
+ Du lịch, lữ hành	965	1.230	4.018	127,46	95,94	75,29
+ Dịch vụ	684.357	717.015	2.494.671	104,77	105,04	96,69

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.097.237	7.193.335	29.131.627	101,35	109,54	106,61
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.117.045	3.180.250	12.852.096	102,03	107,30	108,66
2. Hàng may mặc	211.035	215.542	879.953	102,14	106,19	105,92
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	391.527	392.200	1.640.232	100,17	125,98	112,98
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	49.236	50.420	242.425	102,40	120,78	97,74
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	891.745	894.575	3.641.733	100,32	124,73	122,14
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	36.274	36.924	146.323	101,79	103,65	89,57
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	218.310	219.420	948.415	100,51	108,28	97,11
8. Xăng dầu các loại	574.572	586.457	2.288.411	102,07	118,63	120,14
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	65.150	65.960	266.187	101,24	117,18	116,80
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.195.278	1.201.385	4.823.773	100,51	97,51	88,95
11. Hàng hóa khác	268.270	270.052	1.085.842	100,66	115,66	113,13
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78.795	80.150	316.238	101,72	106,32	95,48

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.369.611	1.449.528	5.535.486	105,84	100,17	98,46
Dịch vụ lưu trú	17.124	21.275	75.866	124,24	82,10	74,48
Dịch vụ ăn uống	1.352.487	1.428.253	5.459.620	105,60	100,50	98,90
Du lịch lữ hành	965	1.230	4.018	127,46	95,94	75,29
Dịch vụ tiêu dùng khác	641.745	674.235	2.326.128	105,06	104,79	95,85

9. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.737	2.100	8.502	120,86	59,57	48,89
Đường bộ	541	808	2.243	149,35	74,82	52,13
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.196	1.292	6.259	107,98	52,83	47,82
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	50.228	75.402	212.141	150,12	75,62	50,30
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	48.320	73.193	203.669	151,48	76,56	50,49
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.908	2.209	8.472	115,78	53,80	46,20
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA	775	785	3.113	101,29	116,07	117,91
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)						
Đường bộ	289	293	1.165	101,38	114,13	115,28
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	486	492	1.948	101,23	117,26	119,54
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	76.916	80.293	297.645	104,39	112,73	107,42
Đường bộ	17.245	17.733	68.342	102,83	113,23	110,67
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	59.671	62.560	229.303	104,84	112,58	106,49
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	169.389	196.563	705.396	116,04	91,40	80,16
Vận tải hành khách	56.220	82.676	249.738	147,06	72,89	51,85
Đường bộ	51.555	77.294	227.990	149,93	74,87	52,43
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4.665	5.382	21.748	115,37	52,79	46,47
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	99.299	99.942	400.384	100,65	116,69	119,55
Đường bộ	46.679	47.274	189.296	101,27	115,91	117,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	52.620	52.668	211.088	100,09	117,40	120,98
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13.870	13.945	55.274	100,54	87,33	87,09
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	13.870	13.945	55.274	100,54	87,33	87,09
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	63.475	63.961	215.867	100,77	202,11	187,20
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	40.804	41.190	128.311	100,95	342,08	235,37
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	16.684	16.770	68.474	100,51	171,10	200,33
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.987	6.001	19.082	100,24	61,21	71,70
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	40.312	40.695	126.930	100,95	346,43	238,05
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	2.205	2.225	7.862	100,91	78,54	96,94
Nguyên phụ liệu dệt may	4.787	4.818	17.533	100,65	75,86	72,98
Hàng khác	16.171	16.223	63.542	100,32	151,40	212,84
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tân)	35.894	36.233	128.546	100,94	165,19	124,39

11. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2022	Ước tính tháng 4 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	166.890	167.246	598.298	100,21	139,61	139,90
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	138.166	139.526	506.760	100,98	129,57	135,67
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	29.683	28.687	94.672	96,65	222,95	165,15
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	123.605	124.895	445.498	101,04	137,83	127,74
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.602	13.664	58.128	100,46	83,78	269,01
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	96.148	97.076	345.903	100,96	151,67	155,94
Gạo	13.692	13.794	60.556	100,74	122,09	147,92
Bánh phồng tôm	1.505	1.508	6.445	100,19	108,56	98,09
Sân phẩm may	16.216	16.331	56.188	100,71	157,83	153,91
Hàng hóa khác	39.329	38.535	129.204	97,98	117,28	106,05
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	28.724	27.720	91.538	96,51	228,98	169,03
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	32.976	34.171	117.147	103,62	115,81	111,31
Gạo (tấn)	24.410	24.600	114.603	100,78	117,66	150,91
Bánh phồng tôm	925	927	3.948	100,17	100,87	96,96

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2022 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,22	108,72
- Năm 2011	102,91	119,91
- Năm 2012	99,95	110,74
- Năm 2013	99,94	105,69
- Năm 2014	100,03	103,39
- Năm 2015	100,23	100,54
- Năm 2016	100,25	101,36
- Năm 2017	104,47	104,61
- Năm 2018	100,21	102,63
- Năm 2019	100,36	102,69
- Năm 2020	98,63	103,90
- Năm 2021	99,89	103,23
- Năm 2022	100,76	102,89

b. Chỉ số giá tháng 04-2022

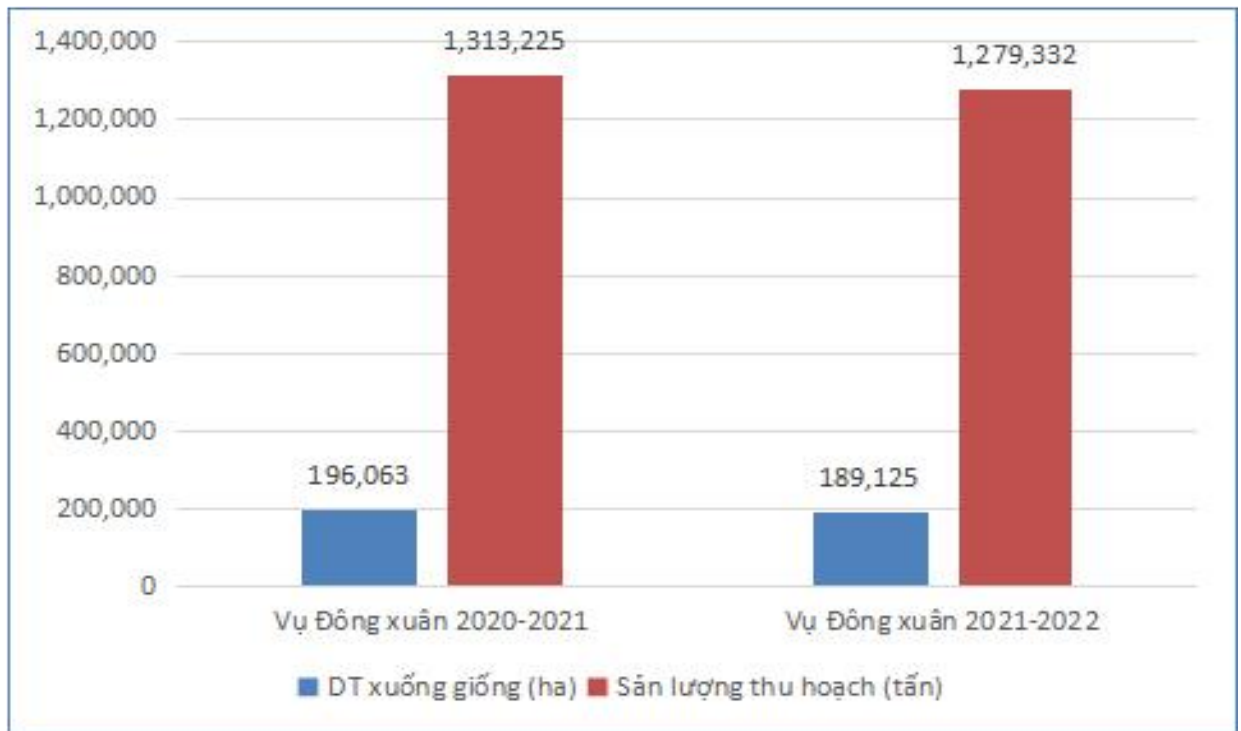
	Tháng 4 năm 2022 so với				BQ 4 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2021	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	106,78	102,89	101,75	100,76	102,63
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,77	99,96	101,16	100,19	99,34
- Lương thực	114,66	102,16	97,51	98,57	104,43
- Thực phẩm	109,66	98,63	101,37	100,39	97,25
- Ăn uống ngoài gia đình	104,85	101,74	102,20	100,43	101,57
2. Đồ uống và thuốc lá	104,14	101,73	100,18	100,01	102,07
3. May mặc, mũ nón, giày dép	105,67	102,40	102,36	100,33	102,38
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,72	104,36	101,54	100,97	104,98
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,04	102,22	101,59	100,15	102,24
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,19	100,09	100,07	100,00	100,08
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	114,15	115,09	106,57	103,86	113,94
8. Bưu chính viễn thông	98,62	98,98	99,33	100,00	99,06
9. Giáo dục	104,84	100,49	100,32	100,30	100,29
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,02	100,31	100,31	100,31	100,10
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,47	100,47	100,49	100,04	100,36
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	103,17	100,85	100,73	100,11	100,76
b. Chỉ số giá vàng	143,55	106,38	106,19	102,62	100,03
c Chỉ số giá đô la mỹ	98,70	99,26	100,10	100,70	99,01

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

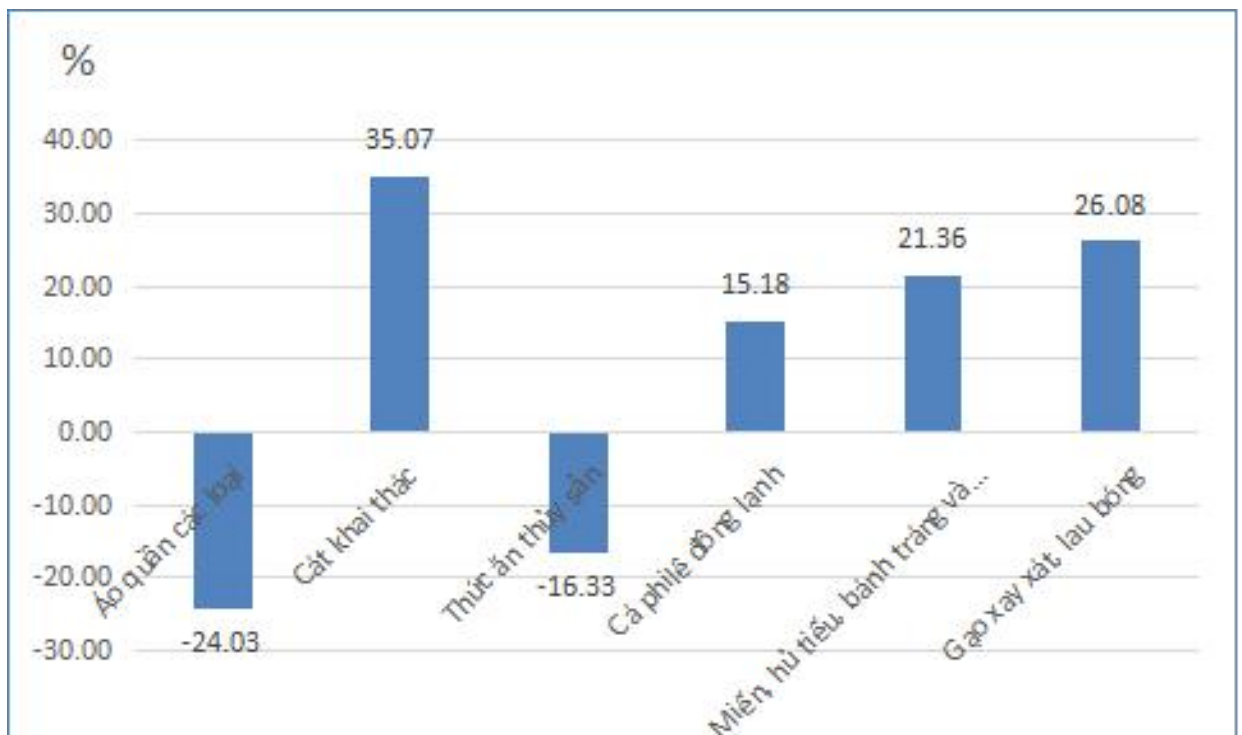
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	<i>vụ</i>	-	2
b. Số vụ nổ	<i>vụ</i>	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	<i>triệu đồng</i>	-	50
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	<i>vụ</i>	13	25
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	<i>vụ</i>	8	18
c. Số tiền xử lý	<i>triệu đồng</i>	161,5	409,5
2. Y tế (tính đến 31/3/2022)			
Thương hàn	<i>cas</i>	-	1
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	<i>cas</i>	2	3
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	<i>cas</i>	16	24
Sốt xuất huyết	<i>cas</i>	204	378
Sốt rét	<i>cas</i>	-	-
Cúm	<i>cas</i>	1.236	2.980
Cúm A(H5N1)	<i>cas</i>	-	-
Bệnh tay chân miệng	<i>cas</i>	12	29
Lao phổi	<i>cas</i>	6	16
Ly amip	<i>cas</i>	-	-
Ly trực trùng	<i>cas</i>	2	2
Quai bị	<i>cas</i>	1	1
Tiêu chảy	<i>cas</i>	566	1.239
Sởi	<i>cas</i>	1	1
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2021 đến 14/4/2022)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	<i>vụ</i>	x	31
- Đường bộ	<i>vụ</i>	x	31
- Đường thủy	<i>vụ</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	110,71
- Đường bộ	<i>%</i>	x	114,81
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
b- Số người chết	<i>người</i>	x	32
- Đường bộ	<i>người</i>	x	32
- Đường thủy	<i>người</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	110,34
- Đường bộ	<i>%</i>	x	110,34
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
c- Số người bị thương	<i>người</i>	x	5
- Đường bộ	<i>người</i>	x	5
- Đường thủy	<i>người</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	50,00
- Đường bộ	<i>%</i>	x	50,00
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-

PHỤ LỤC II

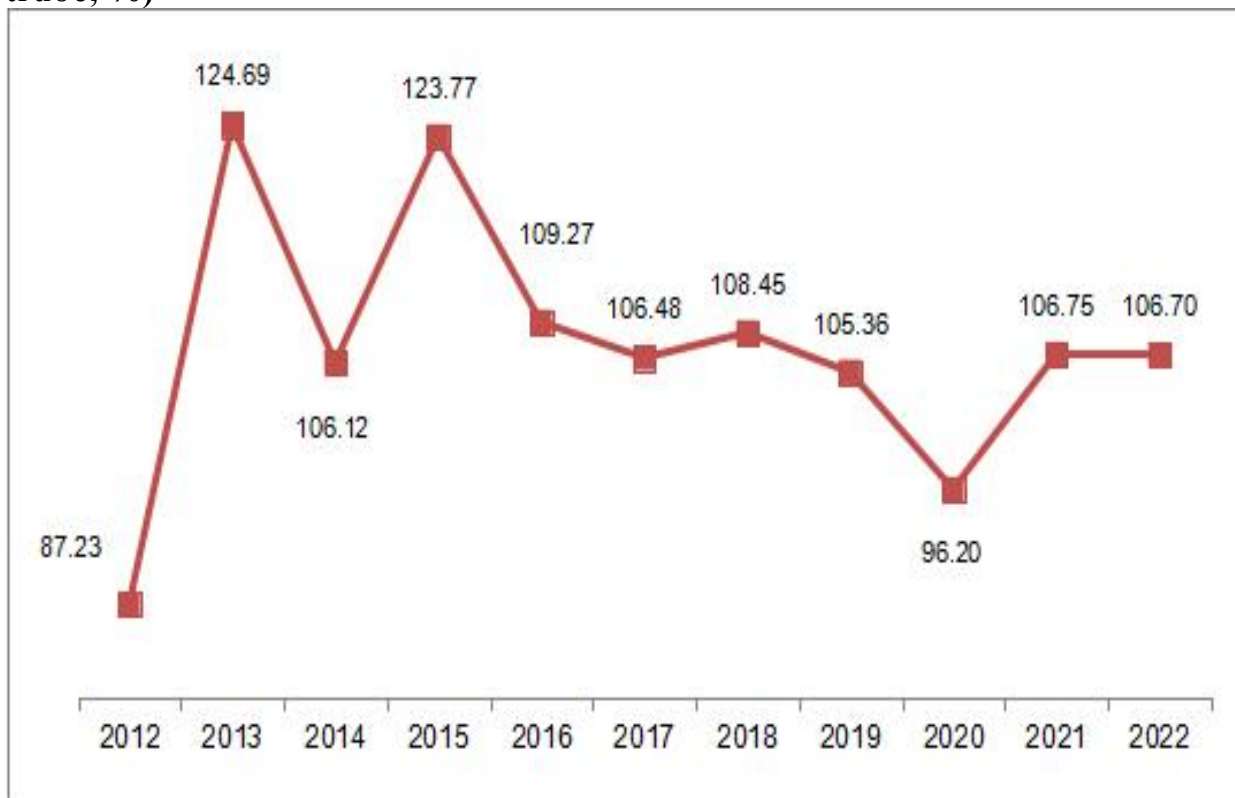
1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2020-2021 và 2021-2022 (tính đến 15/04):



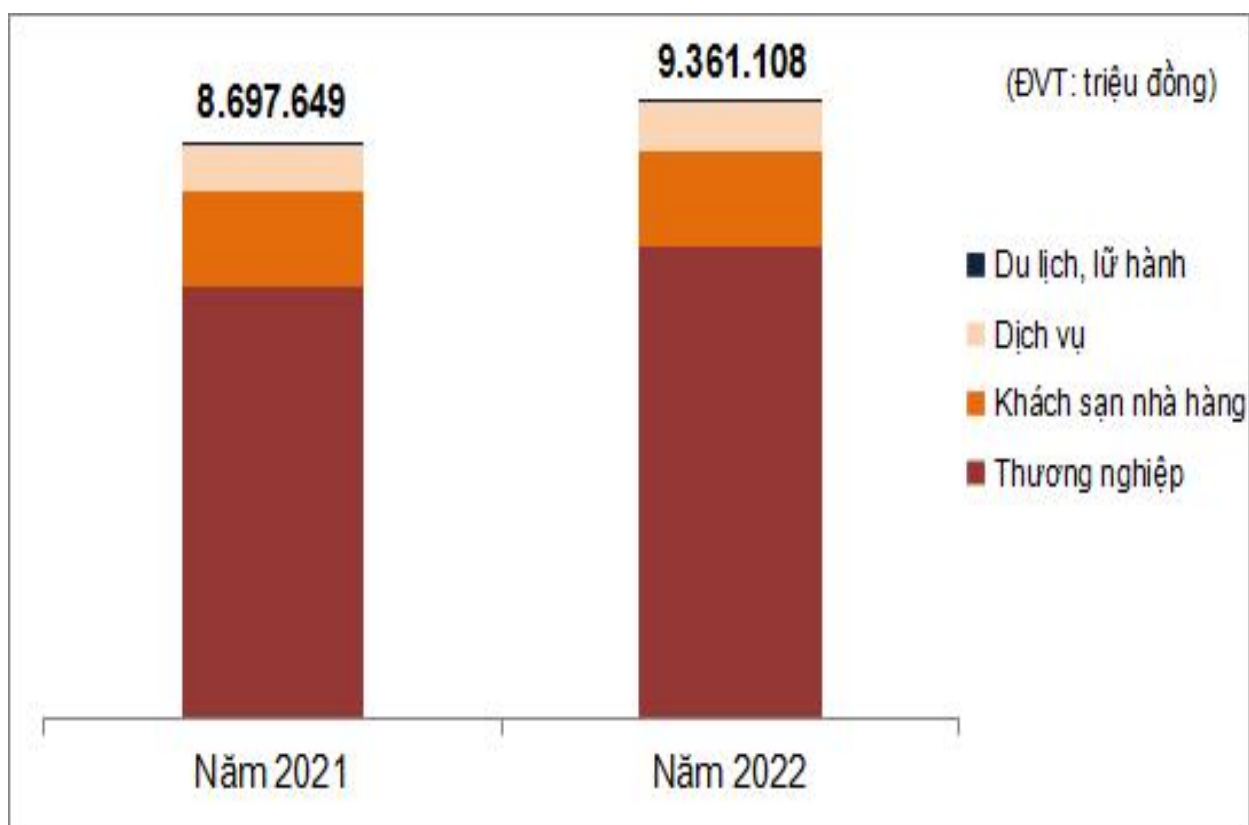
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (tháng 04-2022 so với 04-2021)



3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 các năm 2012-2022 (so với cùng kỳ năm trước; %)



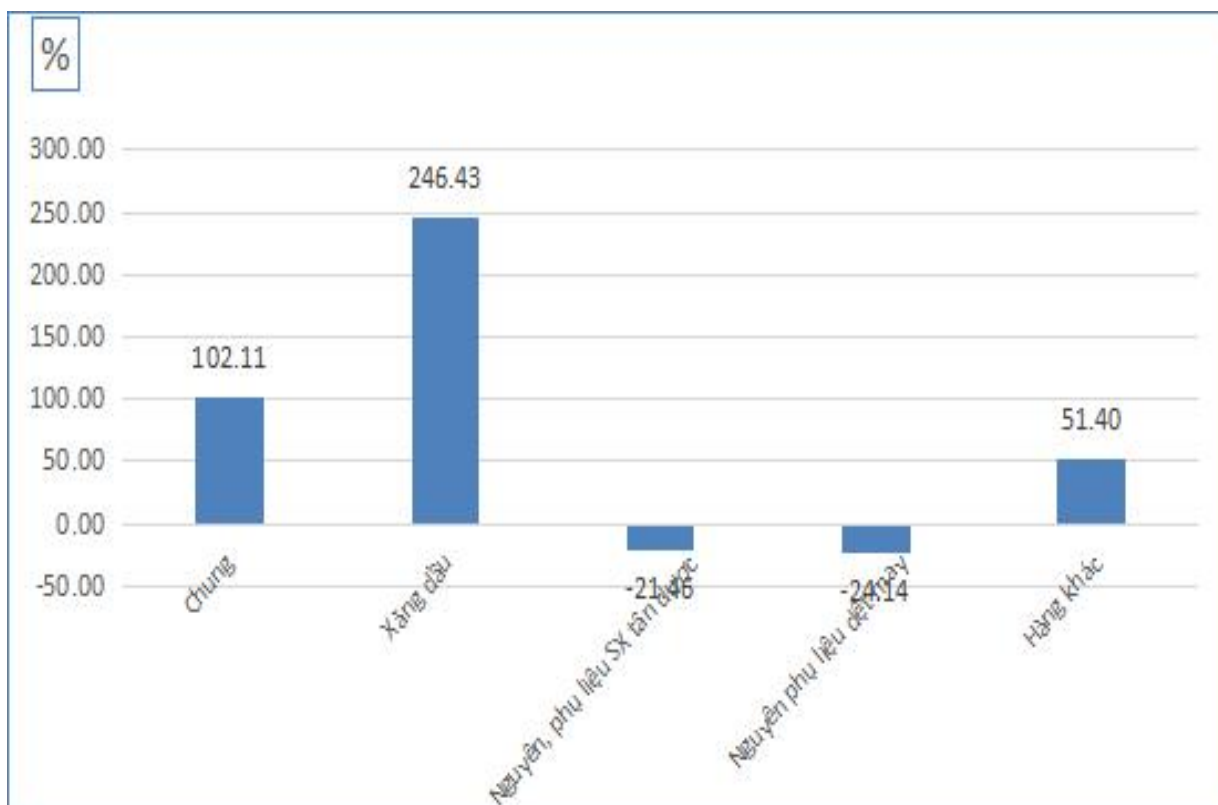
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 04 năm 2022 và 2021



5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (tháng 04-2022 so với 04-2021):

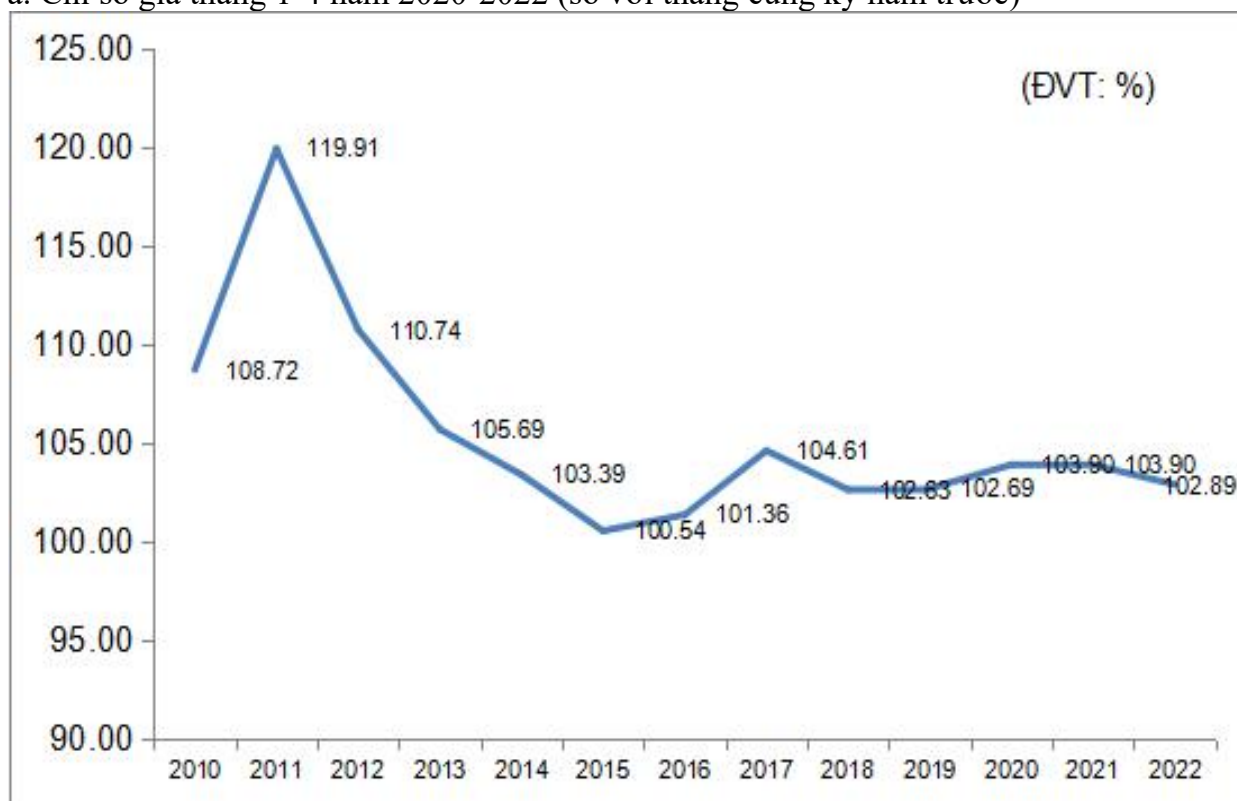


6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (tháng 04-2022 so với 04-2021):



7. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 1-4 năm 2020-2022 (so với tháng cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng tháng 4/2022 (so với tháng 12 năm trước)

